

Tinh thần Thiền trong tập công án VÔ MÔN QUAN

Trịnh Đình Hỷ

Nói một cách giản lược, người ta có thể phân biệt hai khía cạnh của Thiền: một khía cạnh thực tiễn, là *hành Thiền*, và một khía cạnh lý thuyết, là *tinh thần Thiền*. Dĩ nhiên, lý thuyết và thực hành đi đôi với nhau, không thể tách rời nhau được, và cũng đều cốt yếu như nhau.

Thiền mà không thực hành thì sẽ chỉ là triết lý suông, và nếu không có tinh thần Thiền, thì thiền định chắc hẳn sẽ mang một bộ mặt khác, bộ mặt của thiền tập trị liệu, nhằm giảm bớt stress, hay thiền định trong các truyền thống tâm linh khác. Ngồi thiền trong hàng tiếng đồng hồ không một chút tinh thần Thiền, thì cũng chẳng khác gì "mài một viên gạch để thành một chiếc gương", như lời của thiền sư *Nam Nhạc*.

Tinh thần Thiền rất khó định nghĩa và khó hiểu được bằng trí thức, nếu không muốn nói là không thể được. Cùng lắm, người ta chỉ có thể cảm nhận, thấm nhuần được dần dần tinh thần Thiền, và muốn như vậy thì cách tiếp cận hay nhất có lẽ là đọc lại và nghiền ngẫm những câu truyện Thiền, tức là những giai thoại, những cuộc vấn đáp giữa thầy trò, truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Trong những tập truyện Thiền để lại bởi các vị thiền sư, tôi có cảm tưởng rằng *Vô Môn Quan* là tập truyện giản dị nhất, dễ hiểu nhất và có thể gây hứng thú cho người đọc. Tôi xin đề nghị chúng ta cùng nhau tìm hiểu nó như một cuộc dạo chơi trên những lối mòn của một vườn hoa Thiền.

Tóm tắt lịch sử Thiền tông

Thiền tông xuất hiện tại Trung quốc vào tk. 6, phát triển từ tk. 7 tới tk. 9 dưới triều đại nhà *Đường*, rồi bắt đầu suy đồi vào khoảng 845, khi Phật giáo bị đàn áp một cách tàn bạo, với sự tịch thu đất đai và tài sản, sự phá hủy chùa chiền và kinh sách và sự ép buộc tăng ni phải hoàn tục. Thiền tông, đặc biệt phía Nam, nhờ cuộc sống đạm bạc giữa dân gian và sự bất cần đến kinh sách, là tông phái ít bị thiệt hại nhất.

Ít lâu sau, khi Phật giáo khôi phục lại được sự tin nể của triều đình, đặc biệt dưới đời nhà *Tống*, Thiền bắt đầu đóng vai trò một quốc giáo, nhưng đồng thời trở nên trọng hình thức và mang tinh thần bè phái, với sự phân chia thành 5 "ngôi nhà" lớn, như một chiếc "hoa 5 cánh", theo lời tiên đoán, theo truyền thuyết, của *Bồ Đề Đạt Ma*. Đó là các trường phái *Lâm Tế*, *Tào Động*, *Vân Môn*,

Pháp Nhãn và *Qui Ngưỡng*. Đa số những trường phái đó không kéo dài được hơn một vài thế hệ.

Trường phái mạnh mẽ nhất, *Lâm Tế*, sau khi hấp thu được hầu hết các trường phái khác vào cuối đời nhà *Tống*, vào tk. 13, còn tồn tại đến ngày hôm nay, cùng với trường phái *Tào Động*, nhờ sự lan rộng sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Bắt đầu từ đời nhà *Minh* (tk. 14 - tk. 17), Thiền tông bị thay đổi hoàn toàn khi trộn lẫn với tông phái *Tịnh Độ*, trở nên trội hẳn tại Đông Á.

Chúng ta sẽ nhắc lại một cách sơ lược các dòng Thiền để theo dõi sự xuất hiện của các trường phái đó.

Theo truyền thống, người sáng lập nên Thiền tông, vị tổ Thiền Trung Hoa đầu tiên là Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhidharma* (470–543), một nhân vật bán thần thoại, đi từ miền Nam Ấn Độ bằng đường thủy tới Quảng Châu. Tổ thứ hai là *Huệ Khả* (487–593), thứ 3 là *Tăng Xán* (?– 606) và thứ 4 là *Đạo Tín* (580–651).

Một đệ tử nữa của *Tăng Xán* là *Tỳ Ni Đa Lưu Chi* (*Vinītaruci*)(?–594), nghe lời thầy mình đi về phương Nam và lập tại chùa Dâu (Hà Bắc) trường phái Thiền đầu tiên tại VN.

Tổ thứ 5 là *Hoàng Nhãn* (601–674), có hai đệ tử xuất sắc là *Thần Tú* (605–706) và tổ thứ 6 là *Huệ Năng* (638–713), tách nhau ra thành dòng Thiền phía Bắc và dòng Thiền phía Nam. Chỉ có dòng này tiếp tục phát triển, với hai vị dẫn đầu là *Nam Nhạc Hoài Nhượng*(677–744) và *Thanh Nguyên Hành Tư* (660 – 740). Mỗi vị sẽ có một đệ tử xuất sắc, là *Mã Tổ Đạo Nhất* (709–788) và *Thạch Đầu Hi Thiên* (700–790).

Trong đám rất đông đệ tử của *Mã Tổ Đạo Nhất* có hai người nổi bật là *Nam Tuyên Phổ Nguyên* (748-835), mà đệ tử lỗi lạc nhất là *Triệu Châu Tông Thảm* (778-897), và *Bách Trượng Hoài Hải* (720-814), một thiên tài về tổ chức với phương châm nổi tiếng: "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Kế thừa ngài là *Hoàng Bá Hi Vận* (?–850) một vị thầy nổi tiếng có đệ tử là *Lâm Tế Nghĩa Huyền* (?–866), người sáng lập nên dòng *Lâm Tế*.

Bách Trượng Hoài Hải có hai đệ tử nữa: *Qui Sơn Linh Hựu* (771-853), người cùng với đệ tử của mình là *Ngưỡng Sơn Huệ Tịch* (807-883), lập nên dòng *Qui Ngưỡng*, và *Vô Ngôn Thông* (759?-826), là người cũng như *Tỳ Ni Đa Lưu Chi* trước kia, đi về hướng Nam và lập tại chùa Kiên Sơ (Bắc Ninh) trường phái Thiền thứ nhì tại VN.

Dòng *Lâm Tế*, sau vài thế hệ, chia ra làm hai ngành: *Dương Kỳ* (992–1049) và *Hoàng Long* (1002–1069). *Vô Môn Huệ Khai* (1183–1260) thuộc vào ngành thứ nhất, trong khi *Vinh Tây Minh Am* (*Eisai Myōan*) (1141-1215), người sáng lập nên dòng *Rinzai* tại Nhật Bản thuộc vào ngành thứ nhì.

Song song với dòng của *Mã Tổ Đạo Nhất*, *Thạch Đầu Hi Thiên* phát triển một dòng đưa tới *Động Sơn Lương Giới* (807 – 869), người cùng với đệ tử của mình là *Tào Sơn Bản Tịch* (840 – 901), sáng lập nên dòng *Tào Động*. Người nổi tiếng nhất thuộc dòng này là *Đạo Nguyên Hi Huyền* (*Dōgen Kigen*)(1200 – 1253), người sáng lập nên dòng *Soto* tại Nhật Bản.

Một dòng nữa của *Thạch Đầu Hi Thiên* dẫn đến *Tuyết Phong Nghĩa Tôn* (822-908), với một đệ tử đời thứ hai là *Pháp Nhân Văn Ích* (885-958), người sáng lập nên dòng *Pháp Nhân*. *Tuyết Phong Nghĩa Tôn* còn một đệ tử nổi tiếng nữa là *Vân Môn Văn Yên* (864-949), người sáng lập nên dòng *Vân Môn*. Cuối cùng, một trong những đệ tử của *Vân Môn* là *Tuyết Đậu Trùng Hiên* (980 – 1052), thầy của *Thảo Đường* (tk. 11), người sáng lập nên dòng Thiền thứ 3 của VN.

Chỗ đứng của Vô Môn Quan trong văn chương Thiền

Trong giai đoạn đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa, từ tk. 6 đến 9, các vị thiền sư không để lại lời dạy nào bằng văn tự. Ngài *Vân Môn Văn Yên* chẳng hạn cấm các đệ tử không được ghi chép lời dạy của ngài. Tuy nhiên, sau khi các ngài viên tịch, một số đệ tử ghi lại những giai thoại và những cuộc đối đáp thầy-trò trong những tập truyện gọi là *ngữ lục*. Như vậy, có những ngữ lục của *Mã Tổ*, *Triệu Châu*, *Vân Môn*, *Động Sơn* (nổi tiếng nhất là *Lâm Tế Ngữ lục*)..., thường ngắn gọn và không có lời bàn.

Ngược lại, trong giai đoạn sau của Thiền tông Trung Hoa, từ tk. 10 dưới thời nhà Tống, có một số tập truyện khác xuất hiện, dài hơn, bao gồm những truyện cũ và thêm vào những lời bình. Đó là những tập *công án*, là những phương tiện giáo huấn, giúp các thiền sinh chứng ngộ. Vì số thiền sinh mỗi ngày một gia tăng (cho tới 1 – 2 ngàn chung quanh một vị thầy), cho nên cần phải có những phương tiện giáo huấn mới, tuy rằng sự áp dụng này có thể đưa tới một sự hình thức hóa và làm mất phần nào tính chất hồn nhiên và sáng tạo của liên hệ thầy-trò lúc ban đầu.

Trong thể loại này có 4 tập công án chính:

1. *Truyền Đăng Lục*
2. *Thung Dung Lục*
3. *Bích Nham Lục*
4. *Vô Môn Quan*

Nổi tiếng nhất là hai tập cuối.

Truyền Đăng Lục là tập xưa nhất, được soạn vào khoảng năm 1004 bởi *Đạo Nguyên*. Tập này gồm có 30 cuốn, với các giai thoại và cuộc đối đáp của hơn 600 vị thầy.

Thung Dung Lục được soạn vào tk. 12 bởi *Hoành Trí Chính Giác* sau đó sửa bởi *Đại Huệ Tông Cảo*, rồi bổ túc bằng lời bình của *Vạn Tùng Hành Tú* năm 1223. Tập này gồm có 100 công án, trong đó một phần ba trùng lặp với hai tập sau.

Bích Nham Lục cũng dựa lên 100 công án lựa chọn trong *Truyền Đăng Lục*, cùng với lời bình của *Tuyết Đậu Trùng Hiên*, vào đầu tk. 11. Được bổ túc bởi *Viên Ngộ Khắc Cần* vào tk. 12, sau đó bị đốt bởi một vị kế thừa, cuối cùng tập này được sưu tập lại vào đầu tk. 14. Gồm có 10 cuốn, hầu hết các lời dạy của các thiền sư từ *Bồ Đề Đạt Ma* đều có trong đó. Nội dung *Bích Nham Lục* rất

phong phú, nhưng khó đọc và bề bộn vì quá nhiều lời bình, gần như gặp mỗi dòng.

Vô Môn Quan giản dị, dễ đọc và cũng được dùng nhiều hơn. Soạn bởi *Vô Môn Huệ Khai* năm 1229, tập này gồm có 48 công án, đại diện cho lời dạy của các vị thầy lớn. Mỗi công án được kèm theo lời bình và một bài thơ ngắn của soạn giả.

Nội dung : công án

Công án (Nhật: *koan*) (nghĩa gốc là : vụ xử tòa trước công chúng) là một bài toán, một câu đố mà người học trò nhận được ở vị thầy mình, một đề tài Thiền mà người ấy phải luôn luôn giữ trong tâm thức, không dùng đến lý luận lô gích, cho đến khi một ngày kia câu trả lời xuất hiện bằng trực giác, một cách bỗng nhiên, sáng tỏ.

Thường thường đó là một câu truyện ngắn gọn, một giai thoại hay một cuộc đối đáp thầy-trò, mà điểm đặc biệt là tính chất ngược đời, *paradoxal* (*para*= chống lại, *doxa*= quan niệm) của nó. Như vậy nó không phải là một sự bí ẩn phải khám phá ra, một giải đáp cho một câu hỏi, nhưng đúng hơn là một bài tập tâm thức có thể đưa tới chứng ngộ, còn gọi là tuệ giác hay trí huệ *Bát Nhã*.

Trên thực tế, công án là một phương tiện, một mẹo được xem như một sự bỏ tức có ích lợi cho Thiền định và thường được dùng bởi trường phái *Lâm Tế* (Nhật: *Rinzai*), trong khi trường phái *Tào Động* (Nhật: *Soto*) xem nó là phụ.

Trong vài thế kỷ, công án đã trở nên phổ biến, đôi khi một cách quá đáng, chúng đã trở thành một con đường bắt buộc, như những đề tài luận án theo qui ước, thay thế tinh thần "dĩ tâm truyền tâm" giữa thầy và trò, đặc biệt trong Thiền. Ảnh hưởng sai lầm đó đã bị chính các vị Thiền sư chỉ trích, và khuyến cáo rằng mỗi câu chuyện là một câu chuyện đặc biệt xảy ra ở một hoàn cảnh đặc biệt, trong một sự liên hệ cá nhân thầy-trò, và không nên tổng quát hóa.

Trong những công án, người ta phân biệt *thoại đầu*, là một chữ hoặc một thành ngữ, một câu hỏi căn bản đặt lên bởi một vị thầy. Nghĩa gốc *thoại đầu* là "nói, đầu". Có một số thí dụ quen thuộc như: "Bộ mặt ban đầu của anh trước khi cha mẹ anh sinh ra như sao?", "Khi vỗ hai bàn tay người ta nghe thấy một tiếng vỗ, vậy thì đâu là tiếng vỗ của một bàn tay?", "Cái gì suy nghĩ?", "Anh hiện nay đang làm gì?" *Thoại đầu* có thể chỉ là một chữ (*nhất tự quan*), như chúng ta sẽ thấy sau.

Về tác giả, Vô Môn

Vô Môn (1183–1260) sanh tại *Hàng Châu* dưới đời nhà *Tống*. Tên đầy đủ là *Vô Môn Huệ Khai*, có nghĩa là "không cửa, khai mở trí huệ". Sau khi nhận được từ thầy của mình, *Nguyệt Lâm Sư Quán* tại *Giang Tô*, một công án về chữ "Không" của *Triệu Châu*, ông miệt mài nghiên cứu trong 6 năm trời, quyết tâm đến nỗi thay vì nghỉ ngơi giữa những giờ thiền, ông đi lại trong hành lang và

dựa đầu vào cột để đừng ngủ gật. Một hôm, nghe tiếng trống điểm giờ ăn trưa, ông bỗng nhiên chứng ngộ và viết ra một bài kệ:

"Một tiếng sấm trong bầu trời quang đãng,
Tất cả các chúng sanh đều mở mắt.
Cả vũ trụ nghiêng mình đánh lễ,
Núi Tu Di nổi lên vui mừng nhảy nhót".

Ông chạy tới gặp thầy mình để báo tin mừng, thầy bảo: "Làm gì chạy như ma đuổi vậy?". Ông hét lên một tiếng, vị thầy cũng hét lên một tiếng, ông hét lại một tiếng, rồi hai người ôm nhau mừng rỡ. Sau đó, *Vô Môn* làm một bài tứ cú, mỗi câu chỉ có 5 chữ "vô". "Vô vô vô vô vô, vô vô vô..."

Ông nhận được từ thầy mình sự truyền thừa ngành *Dương Kỳ* của dòng *Lâm Tế*, và được phong làm trụ trì chùa *Long Tường*, nhưng trong nhiều năm, đi lại từ chùa này sang chùa khác, ăn mặc rách rưới và để mọc râu tóc, làm việc đồng áng như người thường. Người ta thường gọi ông là "*Huệ Khai*, nhà sư thế tục". Tính ông lập dị, nhưng luôn luôn vui vẻ, hồn nhiên và dùng mỗi chữ giản dị với một ý nghĩa sâu sắc. Khi ông được 46 tuổi, ông soạn tập *Vô Môn Quan* và dâng tặng nhà vua. Năm 63 tuổi, ông thành lập một ngôi chùa gần *Tây Hồ*, với ý định ẩn dật về tuổi già, nhưng vẫn còn nhiều người tới lui tham vấn ông, cho đến khi ông mất vào tuổi 77.

Giới thiệu Vô Môn Quan

Vô Môn có nghĩa là "không cửa", và cũng là tên của tác giả. *Quan* có nghĩa là "cửa, ải, lối đi, hàng rào".

Do đó, *Vô Môn Quan* thường được dịch là "cửa không cửa", "lối đi không cửa", "passe sans porte", "gateless gate", với hình ảnh đi xuyên qua một bức tường không cửa. Có người còn dịch bằng "hàng rào không cửa", "barrière sans porte", "gateless barrier", bởi vì người hành giả bỗng cảm thấy bị ngăn chặn, không lối đi, không chạy đi đâu được. Nhưng thật ra, không có cửa nào đóng, và điều đó chỉ tùy thuộc ở mình phá bỏ được hàng rào, khi khám phá ra rằng thật ra không có cửa.

Tập này gồm có 48 câu truyện ngắn, gọi là "tắc" (như phép tắc), trong đó những nhân vật chính là các vị thiền sư và đệ tử của mình, và đôi khi cũng là đức Phật, các vị đại đệ tử của ngài và các vị Bồ Tát. Các vị thầy thường có mặt nhất là: *Triệu Châu* 7 lần, *Nam Tuyền* 4 lần, *Vân Môn* 4 lần, *Động Sơn* 3 lần, *Ngũ tổ Pháp Diễn* 3 lần.

Theo sau mỗi câu truyện là lời bình của tác giả, với giọng đùa cợt, nhiều khi phê bình sắc bén, đôi khi khiếm lễ. Gây nên "đại nghi" là một trong những phương pháp giảng dạy ông ưa thích. Cuối cùng, mỗi lời bình kết thúc bởi một bài tứ tuyệt với khoảng 16 – 20 chữ, giọng hài hước và châm biếm.

Phải nói rằng 48 câu truyện (hay tắc) này không theo một thứ tự lô gích nào, và cách diễn giải khó dễ cũng không đồng đều. Có những câu truyện có

tiếng là không thể hiểu nổi, nhưng chúng ta phải nhớ rằng trong bản chất chúng không phải được hiểu bằng trí thức...

Chúng ta sẽ không trở lại những câu truyện rất cổ điển và phổ biến, như ngài *Ca Diếp* trả lời đức Phật bằng một nụ cười khi ngài cầm lên và xoay nhẹ một cành hoa (**tắc 6**), ngài *Huệ Khả*, đứng trên tuyết cầm bàn tay mới cắt của mình và xin tổ *Bồ Đề Đạt Ma* an tâm cho mình (**tắc 41**), thượng tọa *Minh* rượt theo *Huệ Năng*, bỗng nhiên chúng ngộ khi Lục tổ hỏi về khuôn mặt xưa nay của mình (**tắc 23**), và *Huệ Năng* giải thích cho hai vị sư rằng chính tâm họ động chứ không phải là phướn hay gió động (**tắc 29**).

Về những câu truyện khác, nếu muốn duyệt lại tất cả, thì chúng tôi e rằng sẽ quá dài và phức tạp. Do đó, chúng tôi sẽ chỉ xin trình bày những câu truyện mà chúng tôi cho là tiêu biểu nhất cho tinh thần Thiền, và gom lại trong từng tiết mục.

1) Sự phủ định : " không "

Trong *Vô Môn Quan*, phủ định đóng một vai trò thiết yếu, như câu truyện đầu tiên (**tắc 1**) "Con chó của Triệu Châu":

"Một vị tăng hỏi Triệu Châu: "Con chó cũng có Phật tánh không?"

- Không! (Hán: Vô; Nhật: Mu), Triệu Châu trả lời."

Vô Môn bàn về công án đó như sau:

"Tham thiền phải lọt qua cửa Tổ, điều ngộ phải dứt tuyệt đường tâm. (...) Thử hỏi cửa Tổ là gì? Chỉ một chữ Không chính là cửa ấy, bèn gọi là "cửa không cửa" của Thiền tông vậy. Qua được cửa ấy, chẳng những thấy được *Triệu Châu* mà còn gặp các đại sư Tổ nắm tay nhau cùng đi, tâm giao thân thiết, nhìn cùng một mắt, nghe cùng một tai, há chẳng vui lắm sao? Há chẳng ai muốn qua cửa đó hay sao?"

Hãy vận dụng 360 đốt xương, tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông, khởi nghi vấn trong toàn thân, tham thẳng chữ Không, ngày đêm nghiền ngẫm. Chớ hiểu Không là hư vô, cũng đừng hiểu theo nghĩa có, không. Cũng như nuốt phải hòn sắt nóng, muốn khạc mà khạc chẳng ra. Hãy bỏ hết các tri giác vọng tưởng, lâu ngày thành thuần thực, tự nhiên trong ngoài thành một khối, như kẻ cầm nằm mộng chỉ mình mình hay.

Rồi bỗng nhiên bộc phát như trời long đất lở, như đoạt được thanh long đao của Quan tướng quân, gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, bên bờ tử sanh mà thong dong tự tại, rong chơi nơi chốn lục đạo, tứ sanh..."

Và ông làm bài kệ như sau:

"Chó Phật tánh u?

Đề lệnh rõ ràng,

Vừa nói có không,

Chôn thân mất mạng."

Công án này chắc hẳn là một trong những công án nổi tiếng nhất, đã giúp chúng ngộ nhiều thiền sinh và thiền sư, không phải chỉ riêng *Vô Môn*, mà còn cả

Vô Học (1226-1286), sang Nhật với tên là *Bukko*, và *Hakuin* (1689-1768), một nhà tổ chức lớn phương pháp *koan* ở Nhật.

Cũng như lời của *Vô Môn*, dựa trên kinh nghiệm của chính mình, chữ Vô (không) tự nó cũng đủ để khởi động lên quá trình chứng ngộ.

Tiếng Hán có nhiều từ có thể dùng để phủ định: *vô*, như ở đây; *bất* (hiện nay được dùng nhiều nhất); *phi*; *biệt* (không được, đừng); *mạc* (cùng nghĩa, nhưng xưa hơn). Còn một chữ nữa thường dùng trong các Kinh Phật là *không*, nhưng chữ này gồm có chữ *huyết* (nghĩa là hang, động), cũng có nghĩa là "trông không, hư vô", do đó được dùng để dịch chữ *sunyata* (Phạn) hay *suññata* (Pali).

Chữ Hán *vô* gồm hình ảnh của một hàng rào trên một nhóm lửa. Ý nghĩa phủ định được diễn tả bằng cách đốt hàng rào, hủy bỏ sự ngăn cản lối đi và mở một con đường đi qua. Vị tăng kia, sau khi đã được dạy rằng "Tất cả các chúng sanh đều có Phật tánh" tin tưởng một cách chắc chắn vào điều đó, đến khi bị vị thầy phủ định một cách mạnh bạo, làm cho ông ta chới với.

Thật ra, ý nghĩa của chữ *không* trong công án này không có gì là quan trọng. Cũng như mọi biểu tượng, chữ này không chứa đựng một sự thật nào. Vào một thời điểm khác, cùng một câu hỏi bởi một vị tăng khác, *Triệu Châu* đã trả lời là "Có!". Câu trả lời thật ra tùy thuộc ở người hỏi, hay đúng hơn ở phản ứng mà vị thầy muốn gây nên nơi người học trò.

Lập tức khi người học trò tìm câu trả lời, dẫn đo suy nghĩ dù chỉ là một giây giữa *không* và *có*, xem *không* là *hư vô*, hay lạc vào giữa *có* và *không có*, y đã đi sâu vào sai lầm. Cái *không* của *Triệu Châu* có thể xem như một lưỡi kiếm bắt người hành giả phải buông bỏ, bằng cách cắt đứt mọi nắm bắt bằng khái niệm.

Một thí dụ trả lời bằng phủ định cũng được diễn tả bằng **tắc 33** "*Không tâm không Phật*".

" *Một vị tăng hỏi Mã Tổ: 'Phật là gì?' - Không tâm không Phật*, Mã Tổ Trả lời. "

Sự phủ định của tắc này chỉ có thể hiểu rõ khi được đặt bên cạnh **tắc 30** "*Phật tức là tâm*":

" *Đại Mai hỏi Mã Tổ: 'Phật là gì?' - Phật tức là tâm*, vị thầy trả lời. "

Hai câu trả lời trái ngược với nhau này chứng tỏ rằng thật ra ý nghĩa của chúng không có gì quan trọng trước mắt của vị thiền sư. Mục đích chỉ là gây nên một cú sốc tâm lý nơi người học trò bằng một câu trả lời phù hợp với tình trạng tâm lý lúc đó của người ấy. Khi người ta tìm đức Phật ở ngoài, thì vị thầy kéo trở lại vào người thầy bên trong, vào cái tâm của mình. Khi người ta níu chặt lấy cái tâm, thì vị thầy lại gieo lên nghi vấn bằng cách nện một chùy đủ mạnh để bị bắt buộc buông ra.

Ở đây, chúng tôi thấy nên kể lại đến một câu đối đáp trong *Truyền Đăng lục*, chương Mã Tổ.

" *Một vị tăng hỏi Mã Tổ: 'Tại sao ngài lại dạy là 'tâm chính là Phật'?' - Đó là để dỗ dành đức bé đang khóc*, người thầy trả lời. - *Khi nó nín khóc rồi*

thì sao ? – Tôi dạy: ‘Không tâm, không Phật.’ - Nếu có người không là cái này, không là cái kia, ngài dạy sao ? – Tôi sẽ dạy: ‘Chúng sanh cũng không’. "

Xin để các bạn suy nghĩ về sự tinh tế của những câu trả lời, và xin nhắc lại rằng trong Đại thừa, giữa tâm, Phật và chúng sanh, không có gì khác biệt (" *Tâm Phật chúng sanh, tam vô sai biệt* ").

Trong **tắc 3**, "*Ngón tay của Câu Chi*", chữ Vô không được thốt ra, nhưng hành động là một chữ Vô vang mạnh :

" Khi được tham vấn về Thiên, Hòa thượng Câu Chi chỉ giơ lên một ngón tay. Có một chú tiểu bắt chước thầy mình, hễ ai hỏi Hòa thượng dạy Pháp yếu nào, cũng giơ một ngón tay lên. Câu Chi nghe được bèn lấy dao cắt đứt ngón tay chú tiểu. Đau quá, chú khóc ré lên, chạy trốn. Câu Chi bèn gọi lại, chú vừa quay đầu thì thấy Câu Chi giơ ngón tay lên, chú liền hốt nhiên lãnh ngộ. Khi sắp viên tịch, Câu Chi nói với tăng chúng rằng: " Ta nhận được Thiên Long thầy ta chỉ có một ngón Thiên, mà cả đời dùng mãi không hết. "

Đĩ nhiên, sự chứng ngộ của chú tiểu chẳng liên quan gì đến ngón tay của chú, cũng không liên quan gì đến ngón tay của Câu Chi. Đó là do sự trái ngược giữa ngón tay lành lặn của vị thầy với ngón tay bị cắt của chú tiểu, đã cho phép như là một tia chớp xuyên qua đám mây dày đặc của sự ngu muội của chú. Hành động của vị thầy, giống như Mã Tổ, có vẻ hung bạo nhưng mang lại giải thoát. Không có hành động này thì người học trò sẽ mãi mãi bám chặt vào ngón tay và sự sai lầm, cũng như " tưởng ngón tay là mặt trăng ", theo một thành ngữ quen thuộc trong đạo Phật.

2) Sự phủ định cái " không "

Câu truyện sau đây không có trong tập công án này, nhưng rất điển hình, bởi vì cho chúng ta thấy rõ rằng trong tinh thần Thiên, sự chấp chặt vào cái Không cũng phải được xả bỏ.

" Một vị tăng tới thăm Triệu Châu và nói : ‘ Tôi không mang gì theo hết’ . – Hãy bỏ đi’, vị thầy trả lời. – Nhưng tôi không mang gì theo hết, thì phải bỏ gì ?’ - Nếu ông không có gì bỏ hết, thì hãy mang về đi.’ Nghe thấy vậy, vị tăng hốt nhiên chứng ngộ. "

Trong câu truyện này, vị tăng bị thắc mắc vì đi tới tay không, ông chấp chặt vào cái không đó, cho nên câu trả lời của Triệu Châu, phủ nhận cái không đó, đã làm cho vị tăng ý thức được rằng cái không đó không có thật.

3) Cái bẫy của nhị nguyên

Tắc 5, "*Hương Nghiêm và cái cây*" cho chúng ta một thí dụ về ngộ cục của nhị nguyên :

" Hòa thượng Hương Nghiêm nói: ‘Giả sử như có một người trên cây miệng cắn vào cành, tay chân lơ lửng. Dưới cây có người hỏi: ‘Ý chỉ của Sư tổ từ phương Tây tới là gì?’ Không đáp, thì phụ lòng người hỏi. Mở miệng đáp, thì bỏ thân mất mạng. Vậy phải đối xử ra sao? "

Lời bình của Vô môn châm dứt bằng bài thơ sau :

*" Hương Nghiêm thật lắm chuyện,
Ác độc không ai bằng.
Làm vị tăng câm miệng,
Toàn thân mắt quỷ giương. "*

Dĩ nhiên, không thể có câu trả lời nào thỏa đáng. Người học trò ở vào một ngõ cụt, và đó là điều vị thầy tìm kiếm. Ngõ cụt đưa tới bởi nhị nguyên chỉ là một sự tạo dựng, một ảo tưởng giữa bao nhiêu ảo tưởng khác, mà tác giả là chính mình.

Người ta kể lại rằng có một vị tăng tên là *Hổ Đầu*, bước ra ra nói : " Tôi không nói đến trường hợp người ta đã ở trên cây, nhưng xin ngài trả lời cho trong trường hợp người ta chưa ở trên cây ". *Hương Nghiêm* cất tiếng cười ha hả.

Trong **tác 43**, "*Gây trúc của Thủ Sơn*", vấn đề là cách kêu gọi một đồ vật :

" Hòa thượng Thủ Sơn giờ gây trúc lên trước chúng mà hỏi : - Này các ông, nếu gọi là gây trúc thì xúc phạm, không gọi là gây trúc thì trái nghịch. Vậy thì các ông gọi là gì? "

Khi hỏi thúc học trò trả lời, vị thầy đẩy học trò vào một ngõ bí : không thể dùng được ngôn từ, không thể không dùng nó được. Gọi tên một vật, tức là chấp vào tên của nó, không gọi tên nó, tức là phủ nhận sự vật. Lối thoát duy nhất là vượt qua khỏi cái nhị nguyên đó, hoặc bằng cách lên tiếng nói, hoặc bằng cách chúng tỏ rằng câu hỏi đó vô nghĩa.

4) Diễn tả không lời

Tác 40, "*Qui Sơn đá đổ tịnh bình*", diễn tả sự hiểu biết vượt qua khỏi ngôn từ trong tinh thần Thiền :

" Hòa thượng Qui Sơn trước kia ở với Bách Trượng, giữ chức diễn tòa (đầu bếp). Bách Trượng sắp chọn người đến núi Đại Qui làm trú trì, bèn mời Sơn cùng ông thủ tòa Hoa Lâm ra đối đáp trước chúng, ai nói trúng sẽ được đi. Bách Trượng đặt một tịnh bình (chai nước) dưới đất, rồi hỏi : 'Không được gọi là tịnh bình, thì gọi là gì? "

Ông thủ tòa đáp : - Không thể gọi nó là khúc cây'. Bách Trượng quay sang hỏi Sơn. Sơn liền đá đổ tịnh bình rồi quay đi. Bách Trượng cười lớn, nói : 'Thủ tòa đã thua hòn núi rồi'. Vá phái Sơn đi làm tổ khai sơn. "

Như vậy, trong khi thủ tòa Hoa Lâm còn bị sa lầy vào sự mô tả bằng lời nói, *Qui Sơn* đã vượt qua khỏi những dính mắc, ngôn từ, khẳng định cũng như phủ định, bằng cách chỉ thẳng vào bằng một động tác làm cho đồ vật được lập tức nhận ra không đắn đo gì.

5) Sự vô lý của câu hỏi

Có một cách trả lời khác là chứng minh sự vô lý, vô nghĩa của câu hỏi, hoặc là tính chất hão huyền của sự lựa chọn giữa hai câu hỏi. Câu hỏi vô nghĩa, thì trả lời cũng vô nghĩa, có thể nói là như vậy.

Đó là trường hợp của câu chuyện bắt hủ, **tắc 14**, "*Nam tuyền chém mèo*": "*Hòa thượng Nam tuyền, nhân tăng chúng hai bên Đông và Tây tranh nhau một con mèo, bèn giơ con mèo lên nói: 'Các ông nói được thì con mèo được tha, nói không được thì ta chém'. Chẳng ai biết nói sao. Nam Tuyền bèn chém con mèo.*

Buổi chiều, Triệu Châu trở về. Nam Tuyền kể lại chuyện cho Triệu Châu nghe. Triệu Châu liền cởi dép, để lên đầu mà đi ra. Nam Tuyền than: 'Nếu lúc đó có ông, thì đã cứu được con mèo rồi!'

Trong câu chuyện này, những tâm hồn đa cảm chắc hẳn sẽ bị sốc vì sự tàn nhẫn của *Nam Tuyền* đối với con mèo: làm sao một vị Thiên sư, đệ tử của Phật, có thể giết một sinh vật để thử học trò mình? Tâm từ bi ngài để đi đâu? Dĩ nhiên, người ta cũng có thể đặt câu hỏi về sự thật của câu chuyện này. Biết đâu đó chỉ là một đồ chơi, chẳng hạn một chiếc tượng mèo bằng gỗ mà các tăng chúng tranh giành nhau, và vị thầy sẽ phá hủy nếu họ không bênh vực được? Dù sao chẳng nữa, ở đây không đặt ra vấn đề luân lý, và trong tinh thần Thiền, sự bám chặt vào luân lý cũng là một trở ngại trên con đường kiến tánh.

Ở đây các học trò cũng ở trong thế không thể lựa chọn được, có thể nói một sự lựa chọn theo kiểu nhà văn Corneille: nếu có ai lên tiếng đòi lại con mèo thuộc phía mình, hoặc van xin tha chết cho con mèo, thì cũng là sai lầm; không lên tiếng thì đưa tới kết quả như chúng ta đã thấy.

Trong công án này, chúng ta phải thấy rằng cử chỉ hài hước và kỳ quặc của *Triệu Châu* thật ra là một cách tránh đỡ cực kỳ khôn khéo, tài tình, như một chiêu kiếm gạt phẳng chiêu tấn công của vị thầy: câu hỏi đã vô lý, thì câu trả lời phải vô lý; có hành động điên khùng, thì phản ứng cũng điên khùng. Qua cử chỉ của mình, *Triệu Châu* đã chứng tỏ rằng hành động chém mèo cũng vô lý và điên khùng không kém gì hành động cởi dép và để lên đầu mà đi. Vị thầy đã công nhận chịu thua, và con mèo đáng lẽ ra đã được cứu sống...

Cũng như bài kệ tụng của *Vô Môn* :

*" Giá có Triệu Châu,
Lệnh liền đảo ngược.
Dao bị đoạt mất,
Nam Tuyền xin tha."*

Trong một câu truyện kể trong *Thung Dung Lục*, **tắc 91**, người ta cũng tìm thấy tinh thần đó :

" Một hôm, vị quan Lục Cánh hỏi Nam Tuyền: 'Nếu tôi nuôi một con ngan trong một chiếc bình, rồi nó lớn lên mỗi ngày cho đến khi không ra được nữa, thì làm sao lấy nó ra được mà không đập bể chiếc bình?' Nam Tuyền trả lời nhỏ nhẹ: 'Này ngài...' rồi la to lên: 'Con ngan đã ra khỏi rồi!' Vị quan bỗng nhiên hoát ngộ. "

Cũng như trong câu truyện trước, đối với một câu hỏi tưởng tượng, người ta chỉ có thể đưa ra một câu trả lời tưởng tượng, và cách hay nhất để đánh tan một ảo tưởng là đối chiếu nó với một ảo tưởng khác, còn hư ảo hơn nữa. Ông đã tưởng tượng con ngan ở trong chiếc bình, thì chỉ cần tưởng tượng nó ra khỏi bình, đâu có gì là vấn đề? Nhận ra điều đó, người khách bỗng nhiên cảm thấy mình như văng ra khỏi một cơn mộng...

6) Câu trả lời kỳ quặc: một sự nhắc nhở trở về hiện tại

Trong nhiều câu truyện Thiền, những câu trả lời của các vị Thầy có vẻ kỳ quặc, lảng xẹt, vô nghĩa hoặc hoàn toàn xa lạ với câu hỏi.

Trong **tắc 18**, "*Ba cân gai của Đông Sơn*":

"*Một vị tăng hỏi Hòa thượng Đông Sơn: 'Phật là gì?' – Ba cân gai.*"

Trong **tắc 37**, "*Cây bách trước sân*":

"*Một vị tăng hỏi Triệu Châu: 'Thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?' - Cây bách ở trước sân.*"

Trong **tắc 24**, "*Lìa khỏi ngôn ngữ*":

"*Một vị tăng hỏi Phong Huyệt: 'Nói hay im đều là vụn vặt, làm sao hiểu mà không mắc?' - Nhớ mãi Giang Nam vào tháng ba, chim chá cô hót giữa trăm hoa thơm.*" (Trường úc Giang Nam tam nguyệt lý, Chá cô đề xú bách hoa hương; Giang Nam nhớ mãi ngày xuân ấm, muôn hoa lừng tiếng chá cô kêu).

Đó là câu thơ của thi hào *Đỗ Phủ*, cho phép vượt qua khỏi lời nói và sự im lặng, và cũng một phần nào làm lắng đọng được sự lo lắng của vị tăng khách, qua không khí tĩnh lặng, an lành mang lại bởi câu thơ.

Các câu trả lời của các vị Thiền sư, dù có vẻ kỳ quặc, vô nghĩa thế nào chăng nữa, cũng không phải được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Chúng nhằm chứng minh cho người nghe là không thể trả lời một cách lô gích (chỉ trối buộc vào vòng luân quản của khái niệm và ngôn ngữ), đồng thời kéo trở lại hiện tại là cái có thể đạt được tức thì (như cây bách nhìn thấy trước sân, hoặc ba cân gai mà vị Thầy vừa nói tới, hoặc bài thơ mà ngài vừa nhớ lại).

Cũng như trong **tắc 7**, "*Triệu Châu rửa bát*":

"*Một vị tăng hỏi Triệu Châu: Tôi mới vào chùa (Tùng lâm), xin ngài chỉ dậy cho.*

- Ông ăn cháo chưa?' Châu hỏi.

- Ăn cháo rồi.' Tăng trả lời.

- Đi rửa bát đi.' Châu nói.

Vị tăng liền tỉnh ngộ. "

Một câu truyện tương tự tả lại sự gặp gỡ giữa *Triệu Châu* và *Lâm Tế*. "*Lâm Tế lúc đó đang rửa chân. 'Ý nghĩa của Tổ sư đến từ phương Tây là gì?', Triệu Châu hỏi. – Ông thấy đó, tôi đang rửa chân.'* Lâm Tế trả lời. *Triệu Châu tiến tới gần, tỏ vẻ lắng tai nghe. – Tôi phải đổ cho ông một gáo nước dơ thứ hai mới được, Lâm Tế nói.'* Triệu Châu nghe vậy, bỏ đi. "

Như vậy, tất cả các vị Thiền sư không ngừng nhắc nhở cho học trò trở lại hiện tại, sống trọn vẹn mỗi lúc, giữ *niệm* (pali *sati*, sanskrit *smṛti*, Nhật *nen*), có nghĩa là " tâm trong hiện tại ". Đó chính là giữ *chánh niệm* (pali *samma-sati*), thuộc về *Tám Chánh đạo* dạy bởi đức Phật Thích Ca.

Đối với người hành *Thiền*, không có gì không phải là *Thiền*. Không chỉ riên cuộn gai, cây bách, bát cháo, nước rửa chân, mà ngay cả mọi sự vật trên thế giới này, núi, sông, đất, ánh mặt trời, tất cả những gì tâm nhận thức được là *Thiền*.

7) Tâm bình thường là đạo

Điều này được thể hiện trong **tắc 19**, "*Bình thường là đạo*" (Bình thường tâm thị đạo) :

" Triệu Châu hỏi Nam Tuyền:

- Thế nào là đạo?'

- Tâm bình thường là đạo', Tuyền đáp.

- Có thể tìm đến không?', Châu hỏi

- Tìm đến tức là sai.', Tuyền nói

- Không tìm đến, làm sao biết là đạo?' Châu hỏi

- Đạo không thuộc biết hay không biết. Biết là vọng giác, không biết là vô ký. Nếu đạt được đạo bất nghi, lúc đó như thái hư, trống không rỗng tuếch, há có thể nói được phải trái sao?'

Châu nghe vậy liền đốn ngộ. "

Vô Môn làm bài kệ tụng sau đây:

" Xuân có trăm hoa, thu có trăng,

Hạ về gió mát, tuyết đông giăng.

Ví lòng thanh thản không lo nghĩ,

Ấy chôn trần gian buổi đẹp trời. "

Không có gì có vẻ đơn giản hơn là " tâm bình thường ", giản dị, tự nhiên, thanh thản. Tuy nhiên điều đó không phải là dễ, bởi vì tâm lý con người thường hay phức tạp, cho nên phải có một sự cố gắng thực hành liên tục để làm cho nó trở thành " bình thường ". Đồng thời cũng không nên tìm kiếm nó, tại vì tìm kiếm nó, như lời của *Nam Tuyền*, là chất chứa thêm những ý nghĩ không cần thiết, tức là đã đi sai đường.

Đó cũng là lời dạy của vua *Trần Nhân Tông*, vị tổ sáng lập ra phái Thiền Việt Nam *Trúc Lâm Yên Tử* (tk. 13), trong một bài thơ dài kết thúc bằng bốn câu :

" Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề, thốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch,

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên. "

(Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,

Đối thì ăn đã, mệt ngủ liền.

*Trong nhà của báu, thôi tìm kiếm,
Trước cảnh vô tâm, chớ hỏi Thiên.)*

8) Đùng dính mắc vào hình tướng, vào vẻ ngoài

Một trong những thói quen cố hữu của con người là chấp chặt vào vẻ ngoài và những đức tính tướng tượng của một số nhân vật, nhất là những vị mà họ kính trọng nhất.

Đó là điều mà tác 21, "Que cút khô của Vân Môn" đã vạch rõ ra :

" Một vị tăng hỏi Vân Môn :

- Thế nào là Phật ?'

- Que cút khô.' Vân Môn trả lời. "

Dưới mắt một tín đồ tôn giáo thần khái, thì đó là một sự hủy báng, xúc phạm nặng nề đối với bề trên. Dưới mắt một Phật tử chính thống thuần thành, thì đó là một câu trả lời thô lỗ, tục tằn, bất kính. Nhưng trong *Thiền*, người ta gặp không ít những lời lẽ kỳ cục, gây sừng sốt như : " Đùng có năm mơ lớn tiếng như vậy ! ", hay " Hãy súc miệng đi, nói thối quá ", hay " Cho ta chút nước để ta rửa tai "(sau khi nghe những lời không chịu nổi)...

Thật ra, ở đây cũng vậy, câu trả lời tự nó không có ý nghĩa gì. Nó chỉ nhằm lay chuyển người trước mặt, bằng cách đập tan những định kiến của người đó. Khi vị tăng đặt ra câu hỏi, chắc hẳn trong đầu ông đã có hình ảnh của một vị Phật toàn bích, tinh khiết, thiêng liêng, v.v., thật ra là một vị Phật tướng tượng, giả mạo mà *Vân Môn* muốn lật tẩy, muốn phá hủy, bằng cách gọi nó là một " que cút khô ". Đó chính là ý nghĩa của câu "*gặp Phật giết Phật*", giết cái hình tượng Phật giả mạo mà chúng ta đã tạo nên trong đầu óc và tin là có thật.

Cuộc đối thoại này cũng gợi lên một câu truyện về *Tuệ Trung Thượng Sĩ*, là thầy của vua *Trần Nhân Tông*:

" Một vị tăng hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ :

- Thế nào là thanh tịnh Pháp thân ?'

- Ra vào trong bãi cứt trâu, nghiền ngẫm trong vũng đái ngựa.', Tuệ Trung trả lời. "

Thoạt nghe thì có vẻ thô tục, lỗ mãng, nhưng thật ra đối với người đã thấy rõ bản lai diện mục của mình, thì đái, ỉa cũng bình thường và tự nhiên như ăn, uống, và một cục phân trâu cũng không dơ bẩn hay trong sạch hơn một đóa hoa sen. Trong sạch hay dơ bẩn chỉ là những sản phẩm của sự phân biệt trí thức, là những ảo tưởng gây nên bởi tâm lý con người.

Cũng như lời dạy của Lục tổ *Huệ Năng*: "*Khi tâm quý khái niệm thanh tịnh và dính mắc vào nó, ta sẽ chuyển đổi thanh tịnh thành sai lầm. Sự thanh tịnh không có hình tướng, và khi ta đã ấn định một hình thức thể hiện sự thanh tịnh, thì ta đã đi ngược lại bản tánh của mình, và trở thành nô lệ của sự thanh tịnh. "*

Vài thế hệ sau, *Hoàng Bá Hi Vận* cũng tuyên bố : "*Nếu ta nhìn đức Phật dưới vẻ thanh tịnh, giác ngộ và hoàn toàn giải thoát, và chúng sanh dưới vẻ ô*

niêm, vô minh và ngụp lặn trong luân hồi, thì ta sẽ không bao giờ tuệ giác, mặc dù sau vô số kiếp. Đó là tại chúng ta chấp chặt vào vẻ ngoài, vào hình tướng".

Rốt cục, khi tìm lại nguồn gốc, chúng ta thấy rằng *Kinh Kim Cương*, là một trong những bài kinh căn bản của *Thiền*, đã dậy cho chúng ta nên coi chừng vẻ ngoài của sự vật và nên lià xa nó : "*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*" (*Tất cả những gì có hình tướng đều là hư vọng*). Chúng ta cũng thấy trong *Kinh sự cảnh cáo* không nên dính mắc vào những hình tượng cũng như những kinh kệ hướng về đức Phật : "*Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai*" (*Nếu lấy hình sắc để tìm ta, lấy âm thanh để cầu ta, thì người ấy theo tà đạo, không thể thấy được Như Lai*). Và dĩ nhiên, trong *Kinh* có một câu nổi tiếng đã gây nên đại ngộ nơi *Huệ Năng* và vua *Trần Thái Tông*: "*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*" (*Không nên để tâm dính mắc vào ở một nơi nào*).

Kết luận

Vì bị bắt buộc phải hạn chế trong 14 trên 48 tác của tập *Vô Môn Quan*, cho nên chúng tôi ý thức rằng sự trình bày này còn nhiều thiếu sót và chưa diễn tả được hết sự phong phú của tác phẩm *Thiền* quan trọng này.

Để trình bày một cách sáng sủa và mạch lạc hơn, chúng tôi đã cố tình chia các công án ra làm nhiều đề mục khác nhau : 1) Sự phủ định : " không ", 2) Phủ định cái " không ", 3) Cái bẫy của nhị nguyên, 4) Diễn tả không lời, 5) Sự vô lý của câu hỏi, 6) Câu trả lời kỳ quặc: một sự nhắc nhở trở về hiện tại, 7) Tâm bình thường là đạo, 8) Đừng dính mắc vào hình tướng, vào vẻ ngoài.

Một thông điệp có thể có mặt trong nhiều câu truyện, và một câu truyện có thể chứa đựng nhiều thông điệp. Tuy nhiên, người ta cảm thấy có một sự đồng nhất sâu xa, một tinh thần luôn luôn phảng phất đó đây. Các vị thầy, dù là *Chán Trung Hoa*, *Zen Nhật bản*, *Son Hàn quốc* hay *Thiền Việt Nam*, tất cả đều giảng dạy và đối đáp giống nhau, không có gì là khác biệt.

Tinh thần *Thiền* có thể được cảm nhận qua các công án, thấm thía dần dần bằng trực giác, nhưng sẽ không bao giờ hiểu được bằng trí thức, khi đem ra phân tích, mổ xẻ bằng những dụng cụ lý luận và lô gích.

Cuối cùng, người ta nhận thấy thật ra không có một chút luân lý nào trong các giai thoại, không có một ý nghĩa nào trong các từ ngữ, không có bài giảng nào trong các cử chỉ. Không có gì, ngoài ý thức về cái " không " đó, cũng như câu trả lời của *Bồ Đề Đạt Ma* khi *Lương Võ Đế* hỏi về ý nghĩa tột cùng của *Thánh Đế*: "*Một cái 'không' sâu thẳm, và không có gì là thánh*".

Tự trung, người *Thiền* sinh lúc nào cũng phải học buông xả, phá bỏ, gạt đi tất cả những thành kiến, những phân biệt, những ảo tưởng gắn liền với hình tướng, tránh những khái niệm, những ý nghĩ phê phán và đánh giá; từ chối sự lựa chọn, giữa cái này với cái kia, giữa xác định và phủ định.

Để sống một cách giản dị, tự nhiên, trong hiện tại, thanh thản và tự do khỏi mọi ràng buộc.

Tài liệu tham khảo

1) *Jacques Brosse*

Les maîtres Zen

Editions Albin Michel (coll. Spiritualités vivantes), Paris, 2001

2) *Thomas Cleary*

Les secrets de la méditation – Sept textes essentiels des maîtres historiques du Chan et du Zen

Editions JC Lattès, 1998 (traduit de *Minding Mind*, Shambhala Publications 1995)

3) *Dương Đình Hy* (dịch giả)

Cửa Không Cửa – Vô Môn Huệ Khai

Tủ sách Phật học Phước Quế, Arlington (USA)

4) *Levering Miriam, Maryse et Shibata Masumi*

Le monde du Zen - Images, textes et enseignements

Editions Gründ, Paris, 2007

5) *Nguyễn Nam Trân* (biên dịch)

Vô Môn Quan - Chử Vô của phương Đông

<http://chimviet.free.fr/vannhat/namtran/vomonquan/00-Mucluc.htm>

6) *Shibata Masumi* (traduction et annotations)

Passe Sans Porte (Wou-men-kouan)

Editions Traditionnelles, Paris, 1963

7) *Trần Tuấn Mẫn* (dịch và chú)

Vô Môn Quan - Vô Môn Huệ Khai

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995